

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 1
luyện thi ngữ pháp N1

1. AあってのB

意味：

Aがあるからこそ Bがある。Aがなければ Bもない。

Chính vì có A nên mới có B. Nếu không có A thì cũng chẳng có B.

用例：

1. どんなに有名でも、お客様あってのお店です。
Cho dù nổi tiếng đến mấy, có khách hàng mới có nhà hàng.
2. あなたあっての私です。
Chính vì có em nên mới có anh./Anh không thể sống thiếu em.
3. 私が今日こうして活躍できるのも先輩のご支援あってのことです。
Những hoạt động của tôi được đến chừng này chính là nhờ sự hỗ trợ của các senpai.
4. 今の安定した生活も若いときの苦労あってのものです。
Thời trẻ mà không chịu khó làm ăn, sao có được cuộc sống ổn định bây giờ.

2. Aいかんで/では/によつてはB、BはAいかんだ
Aのいかんによらず/かかわらずB

意味：

1. Aがどうであるかによって、B。
Tuỳ theo A như thế nào mà, B.
2. Aがどうであるかに関係なく、B
Không liên quan, dù A có thế nào, B

用例：

1. 成績が伸びるかどうかは本人の今後の努力いかんだ。
Thành tích có tiến bộ hay không là tùy vào nỗ lực của chính người đó từ giờ trở đi.

2. 検査の結果いかんでは、手術するかもしれない。
Tuỳ theo kết quả kiểm tra mà có thể phải phẫu thuật.
3. 法務省の考え方いかんで、ビザが発給されるかどうかが決まる。
Tuỳ theo quan điểm của bộ tư pháp mà việc được cấp visa hay không sẽ được quyết định.
4. 結果のいかんにかかわらず、必ず報告してください。
Dù kết quả thế nào cũng hãy báo cáo.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 2

Luyện thi ngữ pháp N1

3. A う (意向形) が / と B // A う (意向形) が A まいが / A う (意向形) と A まいと B

意味 :

1. A ても B。
Cho dù A, thì B.
2. A ても、A なくても、B。
Cho dù A, hay không A, B.

用例 :

1. 彼が困ろうが、私には関係がない。
Dù anh ta khôn khổ thế nào, tôi chẳng liên quan gì.
2. 他人がどんなに迷惑しようと自分には関係ないというのはあまりにも身勝手だ。
Nói là người khác có làm phiền đến mấy cũng không liên quan đến mình thật là ích kỷ.
3. 親が反対しようとしまいと、私は彼と結婚します。
Dù bố mẹ có phản đối hay không, tôi vẫn sẽ lấy anh ấy.
4. 彼が来ようが来まいが、時間になったら出発します。
Anh ta có đến hay không cũng thế, đến giờ là xuất phát.
5. レコードが売れようが売れるまいが関係なく彼は自分の作りたい音楽を作り続けた。
Không quan tâm là đĩa có bán được hay không, anh ta vẫn tiếp tục làm các đĩa nhạc mà mình thích.

注意 :

- 1 グループ書く → 書く まい
グループ食べる → 食べる まい、食べまい
見る → 見る まい、見まい

グループする→するまい、すまい、しまい

く(来)る→くるまい、こまい

4. Aう(意向形)にも A(可能形)ない

意味：

何かの理由があつて、意志があつても Aできない。

Có lý do nào đó, muốn làm A cũng không được.

用例：

1. 仕事が終わらないから、帰ろうにも帰れない。
Công việc chưa xong nên là muốn về cũng không về được.
2. 宿題が多すぎて、遊ぼうにも遊べない。
Bài tập nhiều quá, muốn đi chơi cũng chẳng đi được.
3. テレビがこわれているから、見ようにも見られない。
TV hỏng nên muốn xem cũng chịu.
4. びんのふたは固くて開けようにも開けられなかった。
Nắp lọ cứng quá, muốn mở cũng đã không mở được.
5. 突然指名されたが、何も考えていなかったなので、答えようにも答えられなかった。
Đột nhiên bị gọi tên, do chẳng nghĩ gì cả nên chịu chẳng trả lời được.

注意：

可能形を使うので、無意志動詞は使えない。Vì sử dụng thể khả năng nên không dùng động từ bất ý chí.

誤用例 Ví dụ sử dụng sai

× ビルの2階からは、階段がなければ、落ちようにも落ちられない。

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 3

Luyện thi ngữ pháp N1

5. A限りだ

意味 :

意味最高に Aだ。A là tối đa, cao nhất.

用例 :

1. こんなに盛大な結婚式を挙げる事ができて、うれしい限りです。
Tổ chức được lễ cưới hoành tráng thế này, còn gì vui sướng bằng. (tiệc cưới: 結婚披露宴)
2. たったひとりの肉親だった姉を亡くして、さびしい限りです。
Mất đi chị gái ruột duy nhất, thật không gì đau đớn thế.
3. 言葉がわからない外国で暮らすのだと思うと、心細い限りでした。
Nghĩ đến sống ở nước ngoài mà không biết tiếng, thật là đơn độc.

6. A(た)が最後 B

意味 :

意味もし Aしたら、Bという結果になり、もう止められない。

Giả sử A xảy ra, sẽ có kết quả (xấu) B, không thể ngăn lại được.

用例 :

1. 彼がスピーチを始めたが最後、長々と話が続いて終わらない。
Ông ta mà bắt đầu phát biểu thì thôi rồi, cứ tiếp tục dài dòng không kết thúc.
2. 彼女に秘密を話したが最後、クラス中の人に知られてしまうよ。
Nếu mà nói với cô ta bí mật thì cả lớp sẽ biết hết đấy.
3. 相手の弱みを知ったが最後、彼はどこまでも相手を攻撃する。
Anh ta mà biết được điểm yếu của đối thủ thì sẽ công kích đến cùng.
4. 獲物えものをくわえたが最後、猛兽もうじゅうはそれを放そうとしなかった。
Đã ngoàm được con mồi rồi thì mãnh thú sẽ không thả ra.

注意 :

Bは悪い結果。 B diễn tả một kết quả xấu.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 4

Luyện thi ngữ pháp N1

7. Aかたがた B

意味：

仕事が終わらないから、帰ろうにも帰れない。

Tiền làm việc A, làm việc B. Làm A kiêm B.

用例：

1. 散歩かたがた、買い物をする。
Tiền đi dạo, mua sắm luôn.
2. 先日のお礼かたがた、お見舞いに行く。
Nhân tiện đi cảm ơn việc hôm trước, đi thăm người ốm luôn.
3. お見舞いのお礼かたがた、退院の報告に行く。
Đi cảm ơn những người đã tới thăm hỏi, tiện thể báo tin đã ra viện luôn.
4. 旅行かたがた、母の育った故郷を訪ねた。
Nhân đi du lịch, kết hợp thăm quê mẹ luôn.
5. 結婚の報告かたがた、恩師を訪ねた。
Tiện thể đi mời cưới, tôi đã đến thăm thầy giáo.

8. Aかたわら B

意味：

意味 Aと同時に/の合間に Bをする。

Trong khi làm A, làm B.

用例：

1. 彼は勉強のかたわら、アルバイトをしている。
Anh ấy vừa đi học, vừa làm thêm.
2. 彼女は本業のかたわら、劇団に入って活動している。
Anh ấy vừa làm việc (nghề chính), vừa gia nhập và hoạt động trong đội kịch.
3. 彼は小説を書くかたわら、作詞もしている。
Anh ấy vừa viết tiểu thuyết vừa sáng tác ca khúc.

4. 私は外資系の会社で働くかたわら、夜英語を教えています。
Tôi vừa làm việc cho công ty nước ngoài, vừa dạy tiếng Anh buổi tối.
5.
彼は日本語学校で勉強するかたわら、スーパーでアルバイトをしている。
Anh ấy vừa học ở trường tiếng Nhật, vừa đi làm thêm ở siêu thị.

注意：

職業や仕事、勉強などについて、1つでなく同時にほかのこともしている
ということを表すときに使われる。

Được sử dụng khi nói về việc ngoài học hành, công việc chính ra còn đồng thời
làm một việc khác.

Aは本業で、Bは副業になる。

A là công việc chính, B là việc phụ.

名詞+の+かたわら 【傍ら・旁・側】

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 5

Luyện thi ngữ pháp N1

9. Aがてら B

意味：

Aしながら/のついでに Bをする

Vừa làm A, tiện thể làm B.

用例：

1. 遊びがてら、建設中の別荘を見に行こう。
Tiện đường đi chơi, muốn ghé thăm biệt thự đang xây đi!.
2. 夕涼みがてら、蛍(ほたる)を見に行った。
Vừa hóng mát buổi tối, tiện thể đi xem đom đóm.
3. 家が近いですから散歩がてら遊びに来てください。
Nhà gần nên tiện khi đi dạo, anh đến chơi nhé.
4. 夕涼みをしがてら、花火を見る。
Đi hóng mát buổi tối, tiện thể đi ngắm pháo hoa.
5. お墓参りがてら、ドライブに行った。
Tiện đường đi thăm mộ, lái xe đi chơi luôn.

10. Aが早いか B

意味：

意味 Aするとすぐ Bする。Ngay sau A, B xảy ra.

用例：

1. 先生が「今日の授業はここまでです」と言うが早いか、林さんは教室の外へかけ出した。
Thầy giáo vừa nói 「Bài học hôm nay đến đây là kết thúc」 xong một cái là bạn Hayashi đã chạy bỏ ra khỏi lớp.
2. 冷蔵庫を開けるが早いか、猫は餌をもらえと思って、とんでくる

。Vừa mới mở tủ lạnh ra là mèo ta tưởng được cho ăn, bay vù đến.

3. ベルが鳴るが早いか、彼女は受話器を取った。
Chuông vừa rung lên cái là cô ấy nhắc ngay ông nghe điện thoại.
4. 玄関の戸を開けるが早いか、犬はかけ出して行った。
Vừa mở cửa vào nhà ra là cún con chạy ngay ra ngoài.

注意：

動詞(辞書形)+が早いか

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 6
Luyện thi ngữ pháp N1

11. Aからある

意味：

A以上ある Trên, hơn A.

用例：

1. 10キロからある巨大なかぼちゃが実った。
Quả bí ngô to trên 10 cân đang chín.
2. ここから東京までは、100キロからある。
Từ đây đến Tokyo thì hơn 100 cây số.
3. 彼には借金が 1000万円からある。
Anh ta vay nợ đến hơn 1000 man.
4. 集会には、1000人からの人たちが集まった。
Buổi tụ tập đã quy tụ được trên 1000 người.
5. ダイヤモンドは高価なものになると、100万円からする。
Kim cương mà giá đắt thì phải cỡ 100 man trở lên.

注意：

Aには量や長さ、距離を表す数が入る。

「A+からの」という形で、「A以上の」という意味を表すこともある。

「A円からする」という形で、金額が
A以上の高額であることを表すこともある。

12. Aきらいがある

意味：

Aという傾向がある。 Có khuynh hướng (xấu) A.

用例：

1. 彼は人の話を聞かないきらいがある。
Anh ta có vẻ không thích nghe người khác nói.

2. あの人は上司がいないと、なまけるきらいがある。
Người kia khi không có cấp trên thì hay lười biếng.
3. うちの子は偏食のきらいがある。
Con tôi có hiện tượng là ăn uống không cân đối.
4.
日本の会社は社員を採用する際、これまで学歴を重視するきらいがあった。
Công ty Nhật khi tuyển nhân viên thì thường có xu hướng coi trọng bằng cấp.

注意：

名詞+の+きらいがある

よくない傾向があるときに使われる。

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 7

Luyện thi ngữ pháp N1

13. A極まる/極まりない

意味：

非常に Aだ。(Aを強調) A một cách bất thường (nhấn mạnh vào A).

用例：

1. 彼のしたことは、卑劣極まる。
Những việc anh ta làm cực kỳ bỉ ổi.
2. 彼の態度は、失礼極まりない。
Thái độ của anh ta rất là vô lễ.
3. 彼の生活は徹夜マージャンに深酒と不健康極まりない。
Cuộc sống của anh ta thêm vào chơi mạt chược suốt đêm là uống rượu nhiều, cực kỳ không tốt cho sức khỏe.
4. 感極まって泣き出した。
Cảm kích tột độ, tôi đã khóc òa. (感情が極限まで高まる。)

注意：

極限状態に達するという意味でも使われる。

mẫu này cũng được dùng với nghĩa là “Đạt đến trạng thái giới hạn”

悪いことに使われることが多い。

「極まりない」は否定形だが、意味は「極まる」と同じ。

“極まりない” là thể phủ định tuy nhiên ý nghĩa thì lại giống như “極まる”

14. Aごとき/ごとく B。

意味：

Aのような/のように B。 Như A, B.

用例：

1. 国民の惨状を知らぬがごとく支配者は贅沢の限りをつくしていた。
Như không biết đến thảm cảnh của nhân dân, nhà cầm quyền mặc sức xa hoa vô độ.

2. 津波が発生し、山のごとき大波に村はのみこまれてしまった。
Sóng thần xảy ra, ngôi làng bị nuốt chửng bởi những ngọn sóng lớn như núi.
3. 王者のごとき振舞いに人々は反感を抱いた。
Đối với cách hành xử như vương giả, mọi người mang phản cảm.
4. 君ごとき、若造に何ができる。
Như em, đối với trẻ em thì làm được gì.
5. 私ごときに、そんな大役は、とてもできません。
Như tôi thì, trọng trách lớn thế không thể làm được.

注意：

ちょっと古い表現。Cách nói khá cũ

【如き】

「が(強調)+ごとき/ごとき」の形もある。

「人+ごとき」という形で、「人」が他者の場合は軽蔑、自分の場合は謙遜を表す

Đối với người khác thì chỉ sự khinh miệt, đối với bản thân thì mang ý khiêm tốn.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 8

Luyện thi ngữ pháp N1

15. Aこととて B

意味：

Aなので B。 Aという事情があって B。 Do A nên B

用例：

1.

一病氣療養中のこととて同窓会には残念ながら欠席させていただきます。

Do đang dưỡng bệnh nên dù rất đáng tiếc nhưng tôi xin phép được vắng mặt buổi họp hội đồng học.

2. 10年ぶりのこととて、すぐにはわからなかった。

Vì đã 10 năm trời nên là ngay lập tức thì không hiểu.

3. 休み中のこととてご連絡が遅れ、たいへん失礼いたしました。

Do đang nghỉ nên chúng tôi liên lạc chậm, xin thành thật cáo lỗi.

4.

まだ引っ越ししてきたばかりのこととて、どこに店があるのか見当けんとうがつかない。

Vì là vừa mới chuyển nhà đến nên cửa hàng ở đâu tôi chịu không biết.

注意：

ちょっと古い表現。 Cách nói khá cũ.

16. Aことなしに B

意味：

Aしないで B。 Không có A, B. /B diễn ra mà không có A

用例：

1. 相手のプライドを傷つけることなしに忠告することは難しい。

Khuyến bảo mà không làm tổn thương đến lòng tự trọng của đối phương quả là khó.

2. 日曜日も休むことなしに働いた。

Làm việc không cả nghỉ Chủ Nhật.

3.

お互いに人の心を傷つけることなしに共同生活ができたらいいのに。

Sống cùng nhau mà không làm tổn thương nhau thì thật tốt, nhưng mà...

4.

せっかく新築した家は転勤のため一度も住むことなしに人に貸すことになった。

Căn nhà mới khó khăn lắm mới xây được nhưng mà vì chuyển chỗ làm nên tôi chưa ở một lần nào mà cho người khác thuê luôn.

注意：

※動詞(辞書形)+ことなしに

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 9

Luyện thi ngữ pháp N1

17. A始末だ結局、

意味：

A(悪い結果)になってしまった。Đã thành ra kết quả xấu A.

用例：

1.

「ひとりでできる」と言っていたのに、結局は助けを求める始末だ。
Dù đã nói rằng tự mình làm được, cuối cùng lại phải nhờ người giúp.

2.

あの子は小さいころから親の悩みのたねだったが、ついに家出までする始末だった。
Thằng bé đó từ nhỏ đã là nỗi đau đầu của bố mẹ, cuối cùng đến mức đã bỏ nhà ra đi.

3.

コレクションも度が過ぎて最近は自分の寝る場所もなくなる始末だ。
Sưu tập nhiều thứ quá, gần đây đến chỗ ngủ còn chả còn.

4.

事業を始めたが失敗して借金だけが残る始末だった。
Khởi nghiệp thất bại, kết cục chỉ còn lại toàn những khoản nợ..

注意：

動詞(辞書形)+始末だ

18. Aずくめ

意味：

すべて Aばかりである。Hoàn toàn, toàn bộ, tuyệt đối là A.

用例：

1.

黒ずくめのファッションが流行した。
Thời trang toàn bộ đen đã thịnh hành.

2. 結構ずくめのお持て成しだった。
Chúng tôi đã được tiếp đãi trọng thể.
3. 楽しいことずくめの学生生活だった。
Cuộc sống sinh viên tràn đầy sự vui vẻ.
4. この学校は規則ずくめで本当にいやになる。
Trường này toàn là quy tắc với quy tắc, thực sự phát chán.

注意：

名詞+ずくめ【尽くめ】

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 10

Luyện thi ngữ pháp N1

19. Aずにはおかない

意味：

必ず Aする。Thế nào cũng, nhất định là A.

用例：

1. 神は罪を犯したのものには罰を与えずにはおかない。
Các vị thần nhất định sẽ trừng phạt những kẻ gây tội ác.
2. 命がけで主人を守った盲導犬の話は人々を感動させずにはおかなかった。
Câu chuyện về chú chó dẫn đường bảo vệ chủ trong lúc nguy cấp ắt hẳn đã làm xúc động nhiều người.
3. 彼ほどの選手であれば、どのプロ野球球団もスカウトせずにはおか
ないだろう。
Tuyển thủ như anh ấy ắt hẳn sẽ được một đội bóng chày chuyên nghiệp nào
đó chiêu mộ.
4. 鋭い鑑定眼を持つ彼のことだから、どんなにせものも見破らずには
おかない。
Vì là một người có con mắt tinh tường như anh ấy nên là hàng giả cỡ nào
cũng bị phát hiện ra.

20. Aずにはすまない

意味：

Aしないでは、終わらない、許されない。Không A không xong / Phải
A mới được.

用例：

1. 私が悪かったのだから、あやまらずにはすまないと思う。
Vì tôi đã không tốt nên không xin lỗi không được.

2. 学校の規則を破った私は、反省文を書かずにはすまないだろう。
Vì phạm nội quy trường, tôi chắc là phải viết bản tự kiểm điểm đây.
3. 1週間も待ってもらったのだから今日こそはつきり返事をせずにはすまないだろうぜ。
Đã được chờ đợi tận một tuần nên chính hôm nay phải trả lời rõ ràng mới được.
4. 彼に返済能力がないなら、連帯保証人である私が返済せずにはすまないだろう。
Vì anh ta không có khả năng hoàn trả nên tôi là người liên đới bảo chứng không thanh toán không xong.
5. 会社に莫大な損害を与えたのだから、辞表を出さずにはすまない。
Vì gây ra tổn hại lớn cho công ty nên buộc phải từ chức.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 11

Luyện thi ngữ pháp N1

21. Aすら/ですら B

意味：

Aさえ B。(強調) Đến cả A...

用例：

1. あの子は、自分の名前すら書けない。
Đứa bé kia thì đến tên cũng mình cũng không viết được.
2. 子どもですらできる問題です。
Đây là bài tập mà trẻ con cũng làm được.
3. お金がなくて、明日の生活すらどうなるかわからない。
Tiền không có, đến ngày mai sống ra sao còn chả biết.
4. 先生ですらわからない難しい問題だ。
Bài tập khó đến cả thầy giáo cũng không hiểu.
5. 入院したことは、親にすら知らせなかった。
Việc phải nhập viện, đến bố mẹ tôi cũng không thông báo.

22. Aそばから B

意味：

Aするとすぐ、B (Aしたことの効果がすぐ Bで、消えてしまう)。Xong A là B ngay.

用例：

1. 彼は私が教えるそばから、忘れそししまう。
Anh ta tôi vừa dạy xong đã quên mất ngay.
2. うちの塀は、消すそばから落書きされる。
Tường nhà tôi thì vừa xoá xong lại bị vẽ bậy.
3. 春の雪は冬の雪と違って、降るそばからとけてしまっていて、積もらな

い。

Tuyết mùa xuân khác với mùa thu, vừa rơi xuống là tan ngay, không tích tụ.

4. この木の実は赤くなるそばから、鳥に食べられてしまう。

Quả cây này vừa đỏ cái là bị chim ăn hết sạch.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 12

Luyện thi ngữ pháp N1

23. ただ Aのみ / ただ Aのみならず

意味 :

1. ただ Aだけ。Chỉ là A.
2. ただ Aだけでなく。Không chỉ là A.

用例 :

1. あの会社は、ただ学歴のみを評価する。
Công ty đó thì chỉ có đánh giá qua bằng cấp.
2. ただ女性のみが子どもを産むことができる。
Đúng là chỉ có phụ nữ là sinh con được.
3. 多くの会社に履歴書を送った。あとはただ返事を待つのみだ。
Tôi đã gửi CV đến nhiều công ty. Sau đó thì chỉ có ngồi đợi thôi.
4. 彼はただ外見のみならず、性格もいい。
Anh ấy đúng là không chỉ có bề ngoài, tính cách cũng tốt.

24. Aたところで B

意味 :

Aしても、B。(逆接) Dù A, nhưng B (đôi lập).

Dùng khi muốn nêu phán đoán một việc làm gì đó vô ích, không có tác dụng.

用例 :

1. あの人に頼んだところで、どうにもならないでしょう。
Dù nhờ anh ta cũng chẳng giải quyết được gì đâu.
2. 急いで行っただとところで、もう間に合わない。
Nếu có đi gấp cũng chẳng kịp.

3. 何回やったところで、勝てないよ。相手が強すぎるんだから。
Chơi bao lần cũng có thắng đâu. Đối thủ mạnh quá mà.
4. 私がアドバイスしたところで、彼は聞かないだろう。
Dù tôi có khuyên thì anh ta chắc cũng không nghe.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 13

Luyện thi ngữ pháp N1

25. Aだけに B

意味：

Aさえ B Nhấn mạnh chỉ A thôi đã B, đến cả A cũng B.

用例：

1. 彼のことは、もうすっかり忘れた。夢にだに見ない。
Anh ta thì tôi quên sạch rồi, trong mơ còn chả thấy.
2. 子どものころお化けは想像するだにおそろしかった。
Lúc nhỏ thì chỉ tưởng tượng đến ma thôi đã sợ rồi.
3. あの火事の夜のことは思い出すだにおそろしい。
Về đêm hoả hoạn đó, chỉ nghĩ đến thôi đã ghê rồi.
4. 宝くじで
1000万円当たるなんて、想像だにしなかった。(考えたこともなかった)
Việc như trúng xổ số 1000 man thì tưởng tượng cũng không có (không nghĩ đến).
- 5.

注意：

Aには「考える」「想像する」「思い出す」などの言葉が入り、そうした観念的な世界でさえ、Bなのだから、現実や実際の場面ではさらにBであることを言うときに使う。

Bは「おそろしい」「つらい」などのマイナスの感情に使われることが多い。

(2、3番目の例文)

Thường là “nghĩ”, “tưởng tượng”, “nhớ lại”... về A, chỉ trong thế giới mang tính quan niệm thôi thì đã là B rồi, nên đây là cách nói nhấn mạnh thêm vào B.

26. Aたりとも

意味：

たとえ Aであっても。Lấy một ví dụ nhỏ nhất để phủ định hoàn toàn. Dù nếu A thì...

用例：

1. 目上の方との待ち合わせには、1分たりとも遅れてはならない。
Hẹn gặp bề trên thì chậm 1 phút thôi cũng không được.
2. 父から送金してもらったお金は、1円たりとも無駄にはできない。
Tiền bố gửi cho thì đến một Yên cũng không được tiêu phí.
3. 遭難した船員たちは一時たりとも希望を捨てなかった。
Các thuyền nhân gặp nạn thì không giây lát nào từ bỏ hi vọng.
4. 入試まであと3日。1秒たりとも無駄にはできない。
Kỳ thi vào trường chỉ còn có 3 ngày. Không được lãng phí dù chỉ 1 giây.
5.
ここで釣りをしているところを発見された人は何人たりとも告訴されます。
i bị phát hiện câu cá ở đây thì dù bao nhiêu người cũng bị tố cáo.

注意：

Aには、数量を表す言葉が入る。

現代語では、やや文語的な言い方として用いられる

A: chỉ số lượng. Trong ngôn ngữ hiện đại, được dùng như là cách nói hơi mang tính văn viết.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 14

Luyện thi ngữ pháp N1

27. Aたるもの(者)B

意味：

Aならば当然/Aなのだから/Aである以上 B。 Đã là A thì đương nhiên B.

用例：

1. 教育者たる者が、飲酒運転をするなど許せない。
Đã là nhà giáo thì, việc như uống rượu lái xe là không thể chấp nhận được.
2. 国会議員たる者は、国民の幸せを一番に考えなければならない。
Đã là đại biểu quốc hội thì phải nghĩ hạnh phúc của nhân dân là số 1.
3. 「男たる者、女の前で涙は流せない」と彼は強がりと言った。
Đàn ông con trai không được khóc trước mặt phụ nữ” – Anh ta nói một cách mạnh mẽ.
4. 医者たる者は、患者の秘密を守るべきだ。
Đã là thầy thuốc thì phải giữ bí mật của bệnh nhân.

注意：

Aは人を表す言葉が入る。古い表現。A là từ chỉ người, cách nói cổ điển.
資格を表す。...であるところの Chỉ tư cách thì dùng mẫu であるところの

28. A つ B つ

意味：

1. 2人がお互いに、したりされたりする様子。 Hai người ~ tranh giành lẫn nhau.
2. AたりBたり(A、Bは反対語)。 Làm A, làm B... (ngược nhau)

用例：

1. ゴール目前でトップを争い、抜きつ抜かれつの激しいレースになっ

た。

Cuộc chiến giành ngôi đầu ngay trước đích đến trở thành cuộc đấu giành giết kịch liệt.

2. 同僚と差しつ差されつお酒を飲んだ。

Tôi đã đi uống rượu với đồng nghiệp, liên miên chén chú chén anh.

(差しつ差されつ:お互いにお酒をすすめながらなごやかに飲む様子を表す慣用表現: exchanging sake cups)

- 3.

Aさんと私の成績は毎回抜きつ抜かれつで、お互いにいいライバルだ。

Anh và tôi mỗi lần đều thi đua giành giết thành tích, đúng là đối thủ xứng đáng của nhau.

4. 道に迷って行きつ戻りつするうちに、何とか目的地に着いた。

Lạc đường, đang lúc cứ đi tới đi lui, thế nào đấy lại đến được đích.

(行きつ戻りつ:前へ行ったり後ろへ戻ったりとなかなか前へ進まない状態を表す慣用表現: (exp,n) to go up and down or back and forth)

注意：

1、3番目の例文は競争関係を表す。Câu ví dụ 1 và 3 thể hiện quan hệ cạnh tranh.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 15

Luyện thi ngữ pháp N1

29. Aっぱなし

意味：

Aの状態を続けておく。 Aをそのままにしておく Cú tiếp tục nguyên trạng A...

用例：

1.
玄関のドアを開けっぱなしにしないでください。虫が入ってくるから。
Đừng để mở cửa vào thế, vì côn trùng sẽ bay vào.
2.
ゆうべはいつのまにか寝てしまったから、一晩中電気がつけっぱなしだった。
Đêm qua ngủ mất lúc nào không biết nên cả đêm cứ để điện sáng.
3.
彼の悪いところはいつも新聞を読みっぱなしにして片づけないところだ。
Anh ta có tính xấu là đọc báo xong cứ để đấy, chả xếp gọn vào.
4.
主人は日曜大工が趣味なのがいいが、いつも道具を出しっぱなしで、片づけない。
Chồng tôi có thú vui sửa đồ mộc vào CN tốt đấy, nhưng mà lúc nào cũng lôi đồ ra rồi để đấy, chả dọn gì cả.
5.
窓を閉めっぱなしにして、何十人もの学生が勉強しているから、教室は空気が悪い。
Cứ mở cửa sổ thế thì không khí lớp học sẽ không tốt, vì bên trong có hàng chục học sinh đang học bài.

30. Aであれ・Aであれ Bであれ

意味：

1. Aでも。 Dù là A
2. Aでも Bでも。 Dù là A, dù là B

用例：

1. 英国ではたとい女王であれ税金を払わなければならない。
Ở nước Anh thì dù là nữ hoàng cũng phải đóng thuế.
2. お金持ちであれ悩みはある。
Người giàu cũng khóc./ Dù là người giàu cũng có những nỗi niềm băn khoăn.
3. 男であれ女であれ、不況の今は就職することは難しい。
Dù là nam hay nữ, lúc kinh tế suy thoái thế này thì tìm việc thật khó.
4. 戦時中は芋いもであれ何であれ、食べるものがあればそれで
- 5.

注意：

名詞+であれ

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 16

Luyện thi ngữ pháp N1

31. Aてからというもの B

意味：

Aをきっかけに B (以前と違う状態) になった。Do A mà thành ra B (trạng thái khác).

用例：

1. 祖母が死んでからというもの、祖父はお酒ばかり飲んでいる。
Từ hồi bà mất, ông suốt ngày uống rượu.
2. 新しいサッカーボールを買ってもらってからというもの、あの子はサッカーばかりしている。
Được mua cho quả bóng mới, thằng bé toàn chơi đá bóng suốt.
3. 先日ゴルフをしてからというもの、日ごろの運動不足がたたって体が痛くてしかたがない。
Hôm trước đi chơi gôn nên cơ thể ít vận động của tôi đau không chịu được.
4. 漢方薬を飲みはじめてからというもの、体調がいい。
Từ lúc bắt đầu uống thuốc bắc, cơ thể thấy khoẻ hơn.

32. Aでなくてなん(何)だろう

意味：

A以外考えられない、Aだ Không phải A thì là cái gì. Không thể nghĩ đến gì khác ngoài A.

用例：

1. 彼女に対する気持ち、愛でなくて何だろう。
Tình cảm với cô ấy, không phải tình yêu thì là gì nhỉ?
2. 最近、とてもさびしい。これがホームシックでなくて何だろう。
Gần đây thấy cô đơn quá. Đây không phải nhớ nhà thì là gì nhỉ?

3.
彼女のことを考えるとドキドキする。かれが恋の病でなくて何だろう。
Nghĩ về cô ấy lại thấy rộn ràng. Hắn là ốm tương tư...
4.
救出の遅れが今回の災害を大きなものにした。これは人災でなくて何だろう。
Cứu trợ chậm trễ thành ra tai hoạ lần này thật lớn. Đây không phải là “nhân tai” hay sao?
5. これが不当な解雇でなくて何だろう。
 Đây hẳn là việc sa thải không thoả đáng.

注意：

「Aだ」と断定しないで、文学的に表現している。
Không khẳng định bằng mẫu “Aだ” mà biểu hiện một cách văn vẻ.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 17

Luyện thi ngữ pháp N1

33. AではあるまいしB

意味：

Aではないのだから、B。 Vì không phải là A nên đương nhiên B.

用例：

1.

忍者ではあるまいし、人が突然消えてしまうことなんてないだろう。
どこかに隠れているんだよ。

Không phải là Ninja nên là không có chuyện như là một người tự dung biến mất đi. Chắc là trốn ở đâu đó thôi.

2. 赤ちゃんではあるまいし、自分のことは自分でしなさい

Không phải em bé, tự làm việc của mình đi.

3. 学生時代じゃあるまいし、1か月も旅行するなんて無理だよ。

Không còn là thời sinh viên nữa nên việc như đi du lịch cả tháng trời là không có đâu.

4. すぐ飛んでこいと言ったって、スーパーマンじゃあるまいし。

Bảo người ta bay đến ngay tức khắc, thật là...có phải siêu nhân đâu cơ chứ.

34. Aてやまない

意味：

「祈る」「願う」「期待する」などに続けて、それを強調する表現
法 Thành tâm và luôn cầu chúc, mong ước ~

用例：

1. 事業の成功を祈ってやまない。

Luôn cầu chúc sự nghiệp thành công.

2. 友人の病気がよくなることを願ってやまない。

Thành tâm mong bạn nhanh khỏi bệnh.

3. 卒業生の活躍を期待してやまない。
Luôn hi vọng nhiều vào sự thành đạt của SV ra trường.
4. ご病気のご回復の1日も早いことを願ってやみません。
Thành tâm mong bệnh tình của bác nhanh bình phục từng ngày.
5. 全員無事救出されることを祈ってやまない。
Không ngừng cầu chúc cho tất cả mọi người được cứu thoát vô sự.

注意：

丁寧に言うときは「～てやみません」(4番目の例文)

Khi nói một cách lịch sự thì dùng: “～てやみません”(ví dụ thứ 4)

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 18

Luyện thi ngữ pháp N1

35. (A)、Bと相まって、C

意味：

AとBの2つのことが重なって、Cというよい結果になる。

combined [coupled] with...; 〈協力して〉 in cooperation with... Kết hợp A và B thành ra kết quả C tốt hơn.

用例：

1. 昨日は日曜だったので、好天と相まって人出が多かった。
Hôm qua là Chủ Nhật, thêm nữa thời tiết lại đẹp, nên người có mặt rất đông.
2. 今年のクリスマスイブは土曜日と相まって、街は例年以上ににぎわっている。
Đêm Noel năm nay lại là thứ bảy, đường phố nào nhiệt hơn mọi năm.
3. CMソングのヒットと相まって、その商品は飛ぶように売れた。
Cùng với bài hát quảng cáo là hit, mặt hàng đó bán chạy như tôm tươi.
4. ストーリーのおもしろさが人気アイドルの出演と相まって、このドラマは高視聴率をあげている。
Cốt truyện thú vị lại thêm thần tượng được ưa thích diễn xuất nữa nên là bộ phim đó đang có tỉ lệ người xem lên cao.
5. 性能のよさとデザインの優美さが両々相まって本機種の声価を高めています。
Tính năng tốt cộng thêm thiết kế đẹp kết hợp với nhau làm cho danh tiếng của loại máy này lên cao.

注意：

Aは省略されることも多い。(3番目の例文)

名詞+と相まって

36. Aとあって B/AとあればB(Aとあっては B)

意味：

1. Aので B。 Aという理由で B。 Vì A, nên B. Vì có lí do là A, nên B.
2. Aなら B。 Nếu là A, thì B.

用例：

1.
オリックスが優勝したとあって、地元神戸の人たちは大喜びだった。
。 Vì đội nhà Oryx (linh dương) chiến thắng, người dân Kobe rất vui sướng.
2.
今朝は寒かったとあって、出勤する人たちは皆、厚いコートを着ている。
Sáng nay trời lạnh nên là mọi người đi làm đều mặc áo khoác dày.
3.
サンタクロースを一目でも見たいとあって、クリスマスの夜には子どもは寝ようとしなない。
Vì muốn một lần được nhìn thấy ông già tuyết, đêm Noel trẻ con không muốn đi ngủ.
4. 社長の命令とあっては、聞かないわけにはいかない。
Nếu là mệnh lệnh của ngài chủ tịch, không nghe không được.
5. この病気が治るとあればなんでもやってみようと思います。
Bệnh này mà chữa được thì kiểu gì cũng muốn thử.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 19

Luyện thi ngữ pháp N1

37. Aといい Bといい

意味：

Aも Bも。A cũng, B cũng.

Về một việc nào đó, lấy một số ví dụ để nói lên đánh giá là nhìn từ quan điểm nào cũng thế.

用例：

1. そのレストランは料理といいサービスといい申し分なかった。
Nhà hàng đó đồ ăn ngon, dịch vụ cũng tốt, thật hoàn hảo.
2. その兄弟は兄といい弟といい親孝行で働き者だった。
Hai anh em nhà đó được cả anh và em, đều hiếu thảo với bố mẹ, chăm chỉ làm việc.
3. 新居は床といい壁といい、とても上質な材料が使っている。
Nhà mới cả sàn và tường đều sử dụng những nguyên liệu chất lượng cao.
4. 立地条件といい価格といい私たちの希望していた条件にぴったりだ。
。 Nói về địa điểm và giá thì đều đúng những điều kiện chúng ta mong muốn.

注意：

名詞+といい

38. Aというところだ/といったところだ

意味：

だいたい Aぐらいだ。Đại khái cỡ A. Cao nhất/Bét nhất cũng cỡ đó.

用例：

1. りんごをいただいたからみんなで分けよう。ひとり5個ずつというところかな。
Được cho táo nên là chia cho mọi người nào. Ước chừng mỗi người được 5 quả.

2. 最近はどんなアルバイトでも時給 750円というところだ。
Gần đây việc làm thêm nào thì lương theo giờ cũng chỉ tầm 750Y.
3. あの歌手のコンサートなら、S席でも
5000円といったところだろう。
Vì là buổi hoà nhạc của ca sĩ đó nên là ghế S cũng phải tầm 5000Y.
4. 私の成績ではその大学には、合格ラインぎりぎりといったところだろう。
Thành tích của tôi thì đối với trường đại học đó thì cỡ tầm sát sao điểm đỗ.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 20

Luyện thi ngữ pháp N1

39. Aといえども B

意味：

Aでも B。 Aけれども B。

Đưa ra trường hợp, lập trường đặc biệt, đề nói ý: Tuy A, nhưng B.

用例：

1. 親といえども、子どもの将来を勝手に決めることはできない。
Là bố mẹ đấy nhưng mà cũng không quyết định tương lai con theo ý mình được.
2. 老いたといえども、ライオンは百獣の王としての誇りを持ち続けた。
Dù có già thì sư tử vẫn cứ tự hào như là chúa tể của muôn loài thú.
3. 日本では親しい仲といえども礼儀を重んじている。
Ở Nhật thì giữa những người thân thiết vẫn coi trọng lễ nghi.
4. 医者といえども(現代の医学では)まだ治せない病気がたくさんある。
Bác sĩ đấy nhưng (với y học hiện đại) vẫn có nhiều bệnh không chữa được.
5. 犯罪者といえども、私たちと同じ人間だ。
Dù là tội phạm cũng là con người như chúng ta.

注意：

【と言えども・と雖も】

40. Aといったらない/といったらありはしない(ありやしない)

意味：

とても Aだ。(強調) Cực kỳ A (không thể nói hết bằng lời)

用例：

1. 彼は不潔だといったらありやしない。風呂は 1か月に 1回だそうだ。
Anh ta thật là ở bẩn. Nghe đâu cả tháng mới tắm một lần.
2. このアパートは不便だといったらありやしない。近くに商店もないし、駅も遠い。
Căn hộ tập thể này bất tiện hết chỗ nói. Ở gần chẳng có cửa hàng nào, ga cũng xa.
3. 最近のテレビ番組はつまらないといったらありやしない。見たい番組が全然ない。
Gần đây chương trình TV chán không có gì để nói. Chả có chương trình nào muốn xem.
4. こんなに急いでいるときに車が故障してしまうなんて、腹立たしいといったらない。
Lúc đang vội thế này mà ô tô lại hỏng mất thế này, cáu muốn phát điên lên được.

注意：

悪いことによく使われる。Thường dùng với việc xấu.
会話で使われる。Có thể dùng trong hội thoại.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 21

Luyện thi ngữ pháp N1

41. Aと思いきや B

意味：

Aと思ったが違って Bだった。Đã nghĩ là A, nhưng lại thành ra B, khác hẳn.

用例：

1.

就職の面接で、うまく答えられなかったので、不採用と思いきや、採用の通知が来た。

Lúc phỏng vấn xin việc không trả lời ngon, tưởng là không được tuyển rồi, lại thấy thông báo trúng tuyển đến.

2.

先生に呼ばれたので、またしかられると思いきや、めずらしくほめられた。

Bị thầy gọi, tưởng lại bị mắng rồi, hoá ra hiếm hoi lắm lại được khen.

3.

田中先生が作るテストだから難しいと思いきや、案外やさしかった。

Vì là thầy Tanaka ra đề nên đoán chắc là sẽ khó rồi, thế mà lại dễ ngoài dự đoán.

4.

こんな田舎に住むのは不便だと思いきや、近所の人が親切で「住めば都」だった。

Đã nghĩ là sống ở vùng quê thế này thật bất tiện, nhưng mà láng giềng lại tốt bụng, thành ra “Nơi nào sống quen là thành nhà”.

(住めば都:どんな所でも住み慣れると、楽しい所になる)

42. Aときたら B

意味：

AはBだ。concerning; where ... are concerned. Nói về A thì B. Mang tâm trạng trách móc, đổ lỗi.

用例：

1.
私の母ときたら、心配性なものだから、毎晩国際電話をかけてくる。
Mẹ tôi thì tính hay lo, đêm nào cũng gọi điện quốc tế sang.
2. 私の通っている日本語学校ときたら、コピー1枚で20円もとる。
Trường tiếng Nhật mà tôi đang theo học thì photo 1 tờ cũng mất tận 20Y.
3. うちの子ときたら、朝から晩までテレビゲームをしている。
Con tôi thì từ sáng đến tối khuya toàn chơi điện tử.
4. 最近の若者ときたら、礼儀も知らない。
Giới trẻ gần đây thì lễ nghi cũng không biết.
- 5.

注意：

あまりいい話題のときではない。※【と来たら】

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 22

Luyện thi ngữ pháp N1

43. Aところを B /span>

意味：

1. Aという状態、場面、状況を B。 Trong trạng thái, hoàn cảnh, tình huống A, thì B.
2. Aのに、B。(相手に感謝やおわびの気持ちを表す慣用表現) Dù là A, nhưng B (quán ngữ biểu hiện sự cảm tạ, xin lỗi với đối phương).

用例：

1. つまみ食いしているところを母に見つかってしまった。
Đang nhót đồ nhắm thì bị mẹ nhìn thấy.
2. 午後の授業をさぼって帰ろうとしているところを先生に見つかってしまった。
Đang định bùng học đi về thì bị thầy giáo bắt gặp.
3. もう少しで車にひかれるところでした。危ないところを助けていただきありがとうございます。
Tí nữa là đã bị lôi đi. Xin cảm ơn bác đã ra tay cứu giúp tôi trong lúc nguy hiểm.
4. 本日はお忙しいところを私たちの結婚式にご出席いただき、ありがとうございます。
Hôm nay dù trong lúc bận rộn nhưng đã nhận được sự có mặt của quý vị trong lễ thành hôn của chúng tôi, xin chân thành cảm ơn.
5. おやすみのところ、ご迷惑さまですが、切符を拝見させていただきます。
Đang lúc bác nghỉ, thật là phiền nhưng tôi xin phép được kiểm tra vé.

44. Aとしたところで/としたって/にしたところで/にしたって B

意味：

Aとしても B。 Aにしても B。 Aでも B Cho dù là, với tư cách là A thì B.

用例：

1.

父としたところで、私にいつまでも家にいてほしいと思っていたわけではないが、その結婚には反対だった。

Dù là với cương vị người cha, không phải tôi cứ muốn con ở nhà mãi, nhưng với chuyện kết hôn đó thì tôi phản đối.

2.

彼としたって、彼女が仕事をするのは、反対ではなかった。

Dù là anh ấy thì, cũng không phản đối việc cô ấy đi làm.

3.

彼女にしたところで、家事だけに専念するのは退屈だった。

Dù là với cô ấy, chỉ chuyên vào việc nhà thôi thì cũng chán.

4.

ゴリラにしたって狭い檻の中に閉じこめられているのはさぞストレスがたまるとは違いない。

Dù là với khi đột, bị nhốt vào trong cái chuồng chật hẹp thì chắc chắn là căng thẳng sẽ tích tụ.

注意：

Aは人または人に準じるもの。

A là người hoặc là giống như người.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 23

Luyện thi ngữ pháp N1

45. Aとは

意味：

Aが予想外のことで、驚いて。Ngạc nhiên, ngoài dự tưởng về A.

用例：

1. 操作がこんなに複雑だとは思ってもみなかった。
Thao tác phức tạp đến nhường này thì cũng chưa thử nghĩ đến.
2. 彼が犯人だとは、夢にも思わなかった。
Việc anh ta là thủ phạm thì đến trong mơ cũng không nghĩ đến.
3. あの2人が結婚することになるとは、思いも寄らなかった。
Việc hai người đó lấy nhau thì đúng là không tưởng tượng được.
4. 日本の冬がこんなに寒いとは、思わなかった。
Không thể nghĩ là mùa đông Nhật lạnh đến thế này.
5. 4月に雪が降るとは、考えもしなかった。
Tháng tư còn có tuyết rơi, không thể tưởng được.

注意：

「と」の働きを強めた表現。「予想—違う結果が出た」
Cách nói nhấn mạnh chức năng của “と”. Có kết quả khác với mình tưởng.

46. Aとはいえ B

意味：

Aだけれども B。 Tuy rằng, tuy vậy, thế nhưng....

用例：

1. 4月になったとはいえ、まだ寒い日もある。
Tuy là tháng 4 rồi đấy nhưng vẫn còn những ngày lạnh.
2. 静かだとはいえ、山の中の一軒家には住めない。
Yên tĩnh thật đấy, nhưng mà sống ở trong một căn nhà giữa núi thì chịu.

3. 娘は20歳とはいえ、まだまだ子どもです。
Con gái 20 tuổi rồi đấy nhưng vẫn còn trẻ con lắm.
4. フランス語が話せるとはいえ通訳はできません。
Nói được tiếng Pháp đấy nhưng mà thông dịch thì chịu.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 24

Luyện thi ngữ pháp N1

47. Aとばかりに B

意味：

A(しろ/するな)というように B。 Không nói A bằng lời, quả thực là có thái độ, hành động như A./ Cứ như là A, B.

用例：

1. 日曜日なのに妻は早く起きうとばかりに、掃除機をかけはじめた。
Dù là Chủ Nhật nhưng mà cứ như là bắt dậy sớm, vợ tôi bật máy hút bụi.
2. スーパースターの
A氏写真をとるなとばかりに、カメラのレンズをふされた。
Cứ như là cấm chụp ảnh siêu sao A, ống kính camera bị kéo xuống.
3. 卒業式の校長先生の挨拶のとき、担任の先生は私語はやめうとばかりに、腰を立てて合図した。
Khi thầy hiệu trưởng phát biểu trong lễ tốt nghiệp, thầy chủ nhiệm đứng dậy ra dấu như là (chúng tôi) hãy không nói chuyện riêng nữa.

注意：

命令/禁止の形+とばかりに【許りに】

48. Aともなく/ともなしに(していると/していたら)

意味：

無意識に Aしている。uncertainly, unsurely; many times, on many occasions Thực sự là không có ý, vô tình mà A.

用例：

1. ショーウィンドウを見るともなしに見ていたら「何かおさがしですか」と、店員に声をかけられてしまった。
Không định nhìn nhưng lại ngó vào cửa hàng, bị nhân viên cửa hàng hỏi “Anh đang tìm gì thế ạ?”

2. ラジオを聴くともなく聴いていたら、懐かしい曲が流れてきた。
Không có ý nghe mà lại nghe được bài hát xưa yêu dấu.
3. ファッション雑誌を読むともなくページをめくっていると、きのうデパートで見た服と同じ服が載っていた。
Không định đọc nhưng giờ mấy trang của cuốn tạp chí thời trang ra lại thấy đăng hình bộ quần áo giống bộ thấy ở siêu thị hôm qua.
4. テレビを見るともなしにつけていたら、臨時ニュースが飛びこんできた。
Tôi không định xem TV nhưng lại bật lên thì bản tin nhanh bật ra.
5. 寝るともなしにベッドに横になっていたら、いつの間にかぐっすり眠ってしまった。
Không định ngủ nhưng nằm ra giường, ngủ thiếp đi lúc nào không biết.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 25

Luyện thi ngữ pháp N1

49. Aともなると/ともなれば

意味：

Aになるとやはり。「も」は強調。Nhấn mạnh khi đã ở lập trường như mức A thì nhất định~; も mang ý nhấn mạnh.

用例：

1. 人気歌手ともなると、ファンが騒ぐので、自由に外出もできない。
Khi đã thành ca sĩ được mến mộ rồi thì fan quấy, không thể tự do ra ngoài.
2. 東大卒ともなれば、言うことが違う。
Nếu mà tốt nghiệp đại học Tokyo thì câu nói cũng khác.
3. 子どもも4歳ともなれば、自分のことは自分ですようになる。
Trẻ con mà tầm lên bốn là muốn tự làm các việc của mình rồi.
4. 4月ともなるとさすがに暖房はいらなくなる。
Sang tháng 4 rồi thì thực sự không cần bật điều hoà nóng nữa.

注意：

名詞+ともなると/ともなれば

50. Aないではおかない

意味：

必ず Aする。 Nhất định phải làm A, không A không được.

用例：

1. こんな美しい景色を画家の彼女に見せたら、きっとスケッチしないではおかないだろう。
Cảnh sắc đẹp thế này mà cho cô họa sĩ ấy xem thì nhất định sẽ vẽ phác thảo cho mà xem.
2. 買い物好きの彼女のことだから、イタリアへ行ったら靴やバッグを

たくさん買わないではおかないだろう。

Vì là người thích mua sắm như cô ấy nên là nếu đi Italia thì chắc chắn sẽ mua nhiều thứ nào giày, nào túi xách.

3.

彼女はマイケル・ジャクソンの大ファンだ。コンサートの切符はどうしても手に入れないではおかないと思う。

Cô ấy là fan cuồng nhiệt của Michael Jackson. Tôi nghĩ kiểu gì thì cô ấy cũng mua vé xem buổi hoà nhạc.

4.

彼は率直な性格だから、思ったことは口に出さないではおかないよ。

Anh ta là người trực tính nên là nghĩ gì mà không nói ra miệng không được đâu.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 26

Luyện thi ngữ pháp N1

51. Aないではすまない

意味：

Aしなくてはならない。Ở nơi đó, lúc đó nếu nghĩ theo các quy luật xã hội thì không làm thế không được, hoặc tâm trạng của mình là phải làm như thế.

用例：

1. 多くの人に迷惑をかけたのだから、あやまらないではすまないだろう。
Vì đã làm phiền nhiều người nên là không xin lỗi không được đây.
2. ここは借地なので契約の期限がくれば立ち退かないではすまない。
Đây là đất đi thuê nên là đến hạn hợp đồng không chuyển đi không được.
3. 借りたお金は返さないではすまない。
Tiền đã vay thì phải trả.
4. 私はひとりっ子だから、両親の老後の面倒は私が看ないではすまない。
Vì là con độc nhất nên việc chăm sóc bố mẹ về già tôi không làm không được.
5. 家のローンを返済していくためには、しばらく共働きをしないではすまない。
Để trả tiền vay mua nhà, hai vợ chồng cùng phải đi làm một thời gian.

52. Aないまでも B

意味：

Aほどではないが、Bほどではある。 Dù không phải mức A nhưng là mức B.

Dù khi nói dù chưa đạt đến mức độ A thì cũng đạt đến mức độ thấp hơn là B.

用例：

1. 富士山の頂上までは登れないまでも、せめて途中までは登ってみたい。
Dù là không leo được lên đỉnh núi Phú Sĩ thì ít nhất cũng muốn thử leo đến lưng chừng.
2. 次のテストでは満点とはとれないまでも、90点以上はとりたい。
Kỳ thi tới dù có thể không đạt điểm tối đa thì cũng muốn giành được 90 điểm trở lên.
3. 今日は快晴とはいえないまでも、いい天気だ。
Không nói được hôm nay trời cực đẹp nhưng mà thời tiết cũng tốt.
4. 億万長者だとはいわないまでも、彼はかなりのお金持ちらしい。
Không nói được anh ta là tỉ phú nhưng có vẻ cũng là người khá giàu.

お世話になったあの方へ十分とはいえないまでも、私なりに精一杯のお礼をしようと思う。

Không nói hết được những cũng cố gắng hết sức nói lời tạ ơn với những người đã giúp đỡ mình.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 27

Luyện thi ngữ pháp N1

53. Aないものでもない

意味：

Aしないわけではない。Aすることもあり得る。Không hẳn là không có A. Với điều kiện nào đó sẽ có A.

用例：

1. 一生懸命働けばマイホームが手に入らないものでもない。
Nếu chuyên cần làm lụng thì sẽ có thể có nhà riêng.
2. どうしても歌ってくれというなら、歌わないものでもないですが、上手じゃありませんよ。
Kiểu gì cũng đòi hát thì tui sẽ hát thôi, nhưng mà không hay đâu nhé.
3. もう少し条件をよくしてくれれば、この会社で今後も働かないものでもないが、今のままならやめる。
Nếu được tạo điều kiện tốt hơn thì từ nay về sau tôi cũng không đến mức không làm ở công ty này nữa, chứ cứ như bây giờ thì tôi sẽ bỏ.
4. 今すぐは無理だが、リハビリをすれば歩けるようにならないものでもない。
Ngay bây giờ thì không thể, nhưng nếu điều trị phục hồi chức năng (rehabilitation) thì không phải là sẽ không đi lại được.
5. もう少し相手に誠意があれば、交渉に応じないものでもない。
Có thành ý với đối phương hơn một chút thì có thể được chấp nhận khi đàm phán.

54. Aながらに

意味：

Aとともに。Aの状態のままで Cùng với A. Ở trạng thái như A ~

用例：

1.

ヘレン・ケラーは生まれながらに目も見えず耳も聞こえず口も聞くことができなかった。

Hellen Keller bẩm sinh mắt đã không nhìn thấy, tai không nghe được và miệng cũng không nói được.

(ヘレン・アダムス・ケラー (Helen Adams Keller、1880年6月27日 - 1968年6月1

日) は、アメリカの教育家・社会福祉事業家である。自らも重い障害を背負いながらも、世界各地を歴訪し、身体障害者の教育・福祉に尽くした。)

2.

今回の事故で子どもを失った母親は涙ながらに子どもへの思いを語った。

Người mẹ mất con trong tai nạn lần này khóc ròng kể chuyện về con.

3. 容疑者は涙ながらに、自分の無実を訴えた。

Kẻ tình nghi nước mắt ngấn dài kêu la mình vô tội.

注意：

【乍ら】動詞・動詞型活用語の連用形に付く。二つの動作状態が並行して行われる意を表す。

Thể hiện là hai trạng thái tiến hành song song.

生まれながらに=生まれつき: Từ khi sinh ra, bẩm sinh.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 28

Luyện thi ngữ pháp N1

55. Aながらも B

意味：

Aなのに B。 Aしても B。 Aにもかかわらず B。(逆接) Dù là A nhưng B. Đối lập.

用例：

1. 彼はまだ小さいながらも、きちんと挨拶する。
Cậu ấy tuy nhỏ tuổi nhưng chào hỏi rất lễ phép.
2. 狭いながらも楽しい我が家。
Dù là chật hẹp nhưng nhà ta rất vui vẻ.
3. 子どもながらも両親の不仲ふなかに小さな胸を痛めていた。(不仲:仲が悪いこと)
Dù là trẻ nhỏ nhưng đã phải đau lòng vì bố mẹ bất hoà.
4. 田舎での生活は不便ながらも、自然に囲かこまれていて毎日がすがすがしい。
Sống ở quê thì bất tiện nhưng mà được bao quanh bởi thiên nhiên nên là mỗi ngày thấy thật khoẻ khoắn.

56. Aなくして/なくしては B

意味：

Aしないで B。 Aがなければ B。 Không làm A, B. Không có A, B.

用例：

1. みなさんの協力なくしては、完成させることはできませんでした。
Không có sự hiệp lực của mọi người thì đã không thể hoàn thành được.
2. 失敗をおそれない勇気なくしては、新しいものを生み出すことはできない。

Nếu không có dũng khí không sợ thất bại thì không thể sáng tạo ra các thứ mới.

3.

みなさんのご支援なくしては当選できません。どうぞ一票を田中候補にお願いします。

Không có được sự ủng hộ của mọi người thì tôi không thể trúng cử được. Hãy bầu một phiếu cho ứng viên Tanaka.

4.

涙なくしては語るできないほど彼の半生は苦勞の連続だった

。

Nửa cuộc đời ông ấy đã luôn khổ cực, đến mức không thể nói đến mà không khóc.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 29

Luyện thi ngữ pháp N1

57. Aなしに/なしにはB

意味：

Aしないで B。Aがなければ B Không làm A, B. Không có A, B.

用例：

1. 飛行機は何の連絡もなしに、突然消息を断った。
Máy bay không có liên lạc gì, đột nhiên mất tin tức.
2. 妻の協力なしには、事業の成功はありませんでした。
Không có vợ chung sức thì sự nghiệp của tôi đã không thể thành công.
3. 国の両親からの仕送りなしには、物価が高い日本での留学生活は続けられない。
Bố mẹ không gửi tiền cho thì không thể tiếp tục cuộc sống du học ở đất nước đắt đỏ như Nhật.
4. 地震は何の予告もなしに、突然襲ってくる。
Động đất chẳng có dự báo gì cả, đột ngột tấn công.
5. X国はビザなしには、入国できない。
Nước X thì không có visa không nhập cảnh được.

58. Aならでは/ならではの

意味：

Aだけにある。A以外にはない。Chỉ có ở A, ngoài A ra không có.
Nhưng; ngoại trừ; nếu không có

用例：

1. 彼ならではのすばらしい作品だった。
Đó là tác phẩm tuyệt vời chỉ có thể của anh ấy.

2. 当レストランならではの料理をお楽しみください。

Xin mời quý vị thưởng thức những món ăn mang bản sắc của nhà hàng chúng tôi

3. 居心地のよさ、行き届いたサービスは、このホテルならではの。

(居心地:そこに居やすいとか居にくいとかの気持ち)

Sự ấm cúng, dịch vụ chu đáo thì chỉ có ở khách sạn này.

4. 大型画面ならではの迫力に圧倒される。

Tôi bị choáng ngợp bởi sự quyền rũ mang đậm tính chất của loại màn hình lớn.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 30

Luyện thi ngữ pháp N1

59. Aなり B

意味：

Aするとすぐに B。 as soon as, at the moment that -, immediately when;
ngay sau A, B

用例：

1. 疲れていたのか、夕飯を食べるなり、寝てしまった。
Mệt quá chẳng, vừa ăn tối xong là ngủ bég mắt.
2. 帰宅するなり、また出かけてしまった。
Vừa về nhà cái là đã đi ngay mất rồi.
3. 知らせを聞くなりショックで彼は座り込んでしまった。
Vừa nghe thông báo xong, sốc quá, anh ta ngồi phịch xuống.
4. お酒に弱いA君はビールをコップに1杯飲むなり寝てしまった
Anh A uống rượu kém thì chỉ một cốc bia thôi xong là ngủ ngay.

60. Aなり Bなり

意味：

Aするか Bするかして Đưa ra ví dụ, A cũng tốt, B cũng tốt.

用例：

1.
熱があるなら、薬を飲むなり、氷で冷やすなりしたほうがいいですよ。
Nếu bị sốt thì uống thuốc, chườm nước đá thì tốt đấy.
2.
入学願書は志望校へ電話をするなり、はがきを出すなりして、自分で取り寄せてください。
Hồ sơ nhập học thì hãy tự lấy bằng cách điện thoại, hoặc gửi bưu thiếp đến trường (để yêu cầu gửi).
3.
すごい持ち物ですね。部屋が狭いのだからいらないものは、人にあ

げるなり、捨てるなりしたらどうですか。

Mang nhiều đồ thế nhỉ. Phòng nhỏ nên là những vật không cần thiết thì cho người khác hoặc bỏ đi có được không?

4.

今日は天気がいいから、洗濯するなり、布団を干すなりしたほうがいいですよ。

Hôm nay trời đẹp, nên giặt đồ hoặc phơi chăn.

注意：

動詞(辞書形)+なり

後ろに、命令、助言などの文が来ることが多い

Đằng sau thường là mệnh lệnh hoặc lời khuyên.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 31

Luyện thi ngữ pháp N1

61. Aなりに B

意味：

Aとしての立場で B。A相応に B đứng ở lập trường A, B. Đối ứng với A, B.

用例：

1. 私は私なりに将来のことをまじめに考えているつもりだ。
Tôi định sẽ suy nghĩ nghiêm túc về tương lai theo cách của tôi.
2.
どんなに幸せそうに見えても、人にはその人なりに悩みがあるものだ。
Nhìn hạnh phúc thế nào đi nữa thì mỗi người đều có điều phiền não riêng.
3.
同じ役でも違う俳優が演じると、その俳優なりに個性があつておもしろい。
Cùng một vai diễn đấy nhưng nếu diễn viên khác nhau thì có sự cá tính ứng với diễn viên đó nên là thú vị.
4.
若者は若者なりに、大人とは違った価値観で人生を真剣に考えているのだ。
Thanh niên thì cũng suy nghĩ nghiêm túc về cuộc sống theo cách của mình, với giá trị quan khác với người lớn.
- 5.

注意：

Hay dùng 私なりに, nhưng với người trên thì ít dùng.

62. Aにあたらない/にはあたらない

意味：

Aするのは見当違いだ。 Aする必要はない。 Aしなくてもいい。

.

Không phải ở mức A. Không cần thiết ~. Theo sau hay là các từ chỉ sự ngạc nhiên, cảm phục, khen ngợi, xưng tán.

用例：

1. 年齢差が 10

歳違いの夫婦なんて驚くにあたらない。最近では親子ほど年が違う結婚もめずらしくなった。

Vợ chồng chênh nhau mười tuổi thì không có gì phải ngạc nhiên. Gần đây đám cưới chênh lệch tuổi tác như bố con cũng không hiếm.

2.

失敗したからといって落胆するにはあたりません。最初は誰でもうまくいかないものです。

Chỉ vì đã thất bại mà nản chí thì không đáng. Vì lúc đầu thì ai cũng khó mà làm tốt ngay được.

3.

へそを出して歩いているからといって非難するにはあたらない。あれも若者たちにすれば、自己を表現する手段なんだから。

Đi lại ăn mặc hở rốn thì không cần thiết phải phê phán. Vì đó đối với thanh niên có thể là cách thể hiện bản thân.

4.

今度の試験が悪かったからといって悲観するにはあたらない。次の試験で頑張ればいいじゃないか。

Lần thi tới mà có không tốt thì không đáng phải bi quan. Cố gắng kỳ thi năm sau có phải tốt không?

注意：

【当たらない】

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 32

Luyện thi ngữ pháp N1

63. Aにあって B

意味：

Aという状況、時、場合において B。Vì có tình huống, thời điểm, trường hợp A mà B.

用例：

1. 忙しい生活にあって、ゆとりを持つことを忘れないでいるのは難しい。
Cuộc sống bận rộn nên là thật khó để không quên dành chút thời gian nghỉ ngơi.
2. どんなに厳しい状況にあっても、彼は笑顔を絶やさない。
Dù trong hoàn cảnh khắc nghiệt đến thế, anh ấy vẫn không thôi tươi cười.
3. 誰からも援助を得られない中にあって、彼はひとりで頑張っている。
Trong lúc không nhận được sự trợ giúp từ bất cứ ai, anh ấy đang tự mình cố gắng.
4. 仕事がうまくいかない状況にあって、どうしたらいいか、悩んでいる
Khi công việc không tiến triển thuận lợi, không biết nên làm gì, đau hết cả đầu.

64. Aに至る/至るまで/至って/至っては/至っても

意味：

①Aまで。②A (極限状態) になって Đạt tới A. Thành ra trạng thái cực hạn A. Sau nhiều thứ tiếp diễn, cuối cùng đã thành A.

用例：

1. 登山口から頂上に至る道は、よく整備されていて、歩きやすかった

。 Đường từ cửa lên núi đến đỉnh thì đi bộ dễ dàng do đã được chuẩn bị tốt.

2. 北部から南部に至る全地域で、テレビが見られるようになった。
Toàn khu vực từ Bắc đến Nam, khắp nơi đã xem được TV.
3. 死亡事故が発生するに至って、やっと信号機が設置された。
Đến mức xảy ra tai nạn chết người, cuối cùng đèn tín hiệu mới được lắp.
4. 癌が全身に転移するに至っては、手術のしようがなかった。
Ung thư đã đến mức di chuyển khắp người rồi thì muốn phẫu thuật cũng không được.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 33

Luyện thi ngữ pháp N1

65. Aにかかわる

意味：

Aに関係する/を左右する/に影響する。Quan hệ, chi phối, ảnh hưởng đến A.

用例：

1. あなたの将来にかかわることだから、進路についてはよく考えるべきだ。
Vì là việc có liên quan đến tương lai của anh nên là hãy nghĩ kỹ về con đường đi.
2. 医者や看護婦など医療にかかわる人たちには日曜も祝日もない。
Những người liên quan đến điều trị như bác sĩ, y tá thì ngày CN hay ngày lễ cũng không có.
3. 命にかかわる病気ではありませんから安心してください。
Vì không phải là bệnh liên quan đến sinh mệnh nên là cứ yên tâm.
4. 彼は福祉にかかわる仕事をしている。
Anh ấy đang làm các công việc liên quan đến phúc lợi.
5. 米の収穫は、その年の天候に大きくかかわっている。
Việc thu hoạch lúa thì phụ thuộc nhiều vào thời tiết của năm đó.

66. Aにかたくない

意味：

簡単に A できる。Đơn giản có thể làm A (nhìn nhận từ tình trạng).

用例：

1. 失業している彼が金に困っていることは察するにかたくない。
Dễ cảm thấy được sự khôn khổ về tiền bạc của anh ấy khi đang thất nghiệp.
2. 彼女が母親に死なれて、気を落としているだろうことは、想像する

にかたくない。

Không khó để tưởng tượng cô ấy có lẽ đang suy sụp sau khi mẹ mất.

3.

テレビを見て育った子どもたちがテレビゲームに熱中するのは想像にかたくない。

Có thể dễ tưởng tượng việc bọn trẻ đam mê chơi điện tử TV khi chúng lớn lên đã tiếp xúc TV mỗi ngày.

4. 田舎に住んでいる人が都会に憧れる心情は理解にかたくない。

Dễ lý giải được mong muốn đến vùng đô hội của người sống ở quê.

注意：

「想像(する)」 「理解(する)」 などとともに用いられる。書き言葉的。

Dùng trong văn viết, hay dùng với “想像(する)”, “理解(する)”

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 34

Luyện thi ngữ pháp N1

67. Aにして

意味：

A(時間、場所、状況)の強調。②A

でもできないのだから、それより程度の低いものは当然できない。

Nhân mạnh thời gian, địa điểm, tình trạng A/ Đến A còn không làm được, những thứ ở mức cao hơn đương nhiên là không.

用例：

1. 火事で家は全焼したが幸いにして、家族は全員無事だった。
Hoả hoạn thiêu rụi cả nhà nhưng vẫn may mắn là mọi người trong nhà vẫn vô sự.
2. 今にして思えば、彼女には少し変なところがあった。
Bây giờ ngẫm nghĩ mới thấy, cô ta có gì đó hơi hâm hâm.
3. 彼は3歳にして、ひらがなが全部読めるようになった。
Cậu ấy mới 3 tuổi mà đã đọc được hết Hiragana.
4.
クラスで一番成績のよい彼にして答えられない問題が私に答えられるわけがない。
Câu hỏi mà đến bạn ấy giỏi nhất lớp còn chịu thì tôi không có lý gì lại trả lời được.
5. 先生にして解けない問題なのだから、私ができるわけがない。
Vì là câu hỏi mà thầy còn không giải được nên là tôi chẳng có lý nào tôi lại làm được

68. Aに即して/即しては/即しても/即した

意味：

Aに合わせて、合って、合った。Theo, hợp với A.

用例：

1. 現実には即して考える。
Nghĩ phù hợp với thực tế.

2. 政府には、実情に即した対応をしてもらいたい。
Mong muốn chính phủ có các biện pháp tùy theo thực tế.
3. 事実に即して、討論しよう。
Hãy tranh luận theo sự thật.
4. 規定に則しても、君のほうが間違っている。
Theo quy định thì cậu nhầm rồi.

注意：

最後の例文のように基準に従う意味の場合は「則」を用いる。

Khi dùng như câu cuối với nghĩa là theo một quy định, tiêu chuẩn nào đó thì dùng chữ Hán “則”

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 35

Luyện thi ngữ pháp N1

69. Aにたえる/たえない

意味 :

- ① Aする価値がある/ない。②とても Aだ。(強調) Việc làm A có/không có giá trị./ Rất là A.
Có cảm giác bức bách tâm lý, chán ghét, không thể chịu đựng được A.

用例 :

- 彼の論文は読むにたえないものだ。ひどすぎる。
Luận văn của anh ta thì chịu không đọc được. Quá tồi tệ.
- 彼のスピーチは聞くにたえないものだった。
Bài phát biểu của ông ấy không thể chịu đựng nghe được.
- いじめを苦にした田中君の死は両親にとっては悲しみにたえないものだった。
Cái chết của cậu Tanaka, người luôn khổ sở vì bị bắt nạt, đối với bố mẹ anh ta quả là một nỗi buồn không thể chịu đựng nổi.
- 大臣が誤解を招くような発言をしたことは、まことに遺憾にたえません。
Bộ trưởng phát ngôn gây hiểu nhầm quả thật là việc đáng tiếc.
- あの人の言葉づかいは乱暴で聞くにたえない。
Người kia ăn nói xúc xược, không thể nghe được.

注意 :

②は「A(名詞)+にたえない」の形。
あまりにひどくて、～できないというときにも使われる。(最後の例文)

70. Aに足る/足らない

意味 :

Aだけの価値が十分ある/ない。Có thể A. Giá trị của A đủ/không đủ.

用例 :

1. 彼は信頼するに足(た)る人物だ。
Anh ta là người có thể tin tưởng được.
2. 田中さんには話しても大丈夫だ。彼女は信用するに足る人だ。
Nói chuyện với anh Tanaka được đấy. Anh ta là người đáng tin cậy.
3. そんなに小さなことは、論ずるに足らない。
Việc còn con thê, không đáng phải bàn luận.
4. 取るに足らない話だ。
Câu chuyện vô bổ, không đáng bàn.
5. 気にするな。予想どおり満足するに足る成績だった。
Đừng lo, thành tích đã đủ thoả mãn đúng như dự tính.

注意：

動詞は辞書形(信頼するに足る)。名詞(信頼に足る)

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 36

Luyện thi ngữ pháp N1

71. Aにひきかえ B

意味：

Aと反対に B Trái với A. Mang nhận định chủ quan, A thay đổi lớn. Mặt khác; trong khi đó; ngược lại.

用例：

1. 昨年にひきかえ、今年は暖冬だ。
Trái với năm ngoái, năm nay mùa đông ấm áp.
2. 何事にも娘に甘い父にひきかえ、母は厳しい。
Trong mọi việc, trái với bố chiều con gái thì mẹ lại rất nghiêm khắc.
3. 無口な兄にひきかえ、弟は社交家だ。
Trái với ông anh ít nói, thằng em là người rất dễ gần.
4. 田舎で見た夜空の星の数の多さは感動的だった。それにひきかえこの都会の夜空の星の少なさは.....
Thật nhiều cảm xúc với bầu trời đêm đầy sao ở quê. Trong khi đó, trời đêm thành phố này, chẳng thấy mấy sao...

注意：

【引き換え】

72. Aにもまして B

意味：

A以上に B. A cũng ~ đấy nhưng mà, hơn thế, B.

用例：

1. 12月になり、前にもまして寒くなってきた。
Tháng 12 rồi, lạnh hơn hẳn trước.
2. 入試まであと 2週間。以前にもまして眠れない日が続いている。
Còn hai tuần nữa là thi. Những ngày không ngủ tiếp tục nhiều hơn trước.

3. 猛暑と言われた去年にもまして、今年の夏は暑い。
Còn hơn cả năm ngoái đã được gọi là nóng khốc liệt, năm nay còn nóng hơn.
4. 前回にもまして、今回のテストは難しかった。
Kỳ thi lần này còn khó hơn cả lần trước.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 37

Luyện thi ngữ pháp N1

73. Aの至り

意味 :

最高に、A(感情・気持ち)だ。Chỉ cảm xúc, tâm trạng cực độ. Thật là, cực kỳ... A.

用例 :

1. こんなに親切にしてください恐縮の至りです。
Nhận được sự chu đáo thế này quả là tôi thực sự không dám.
2. ノーベル賞をいただき光栄の至りです。
Thật là quang vinh khi nhận được giải Nobel.
3. あなたの度重なる親切には感謝の至りです。
Xin cảm tạ anh đã bao lần luôn chu đáo.
4. 先生におほめいただき、光栄の至りと感激しております。
Em thực sự cảm kích sự vinh dự khi được thầy khen.
5. 若気の至りとはいえ、失敗を重ね、恥ずかしいです。
(若気の至り:若い人の無分別な気持ちが行き着く結果を表す慣用表現)
Nói là tuổi trẻ bột bột đây nhưng mà thất bại chất chồng, thật đáng xấu hổ.

74. Aの極み

意味 :

Aが極限まで達している。もっとも Aだ。

Vô cùng, cực độ A. Thể hiện sự cảm kích của người nói. Sự cực hạn; bước đường cùng; sự bất hạnh tột độ; tận cùng; tột độ; tột cùng

用例 :

1. 自殺して親より先にあの世に行くなんて、親不孝の極みだ。
Tự sát, đi sang bên kia thế giới trước bố mẹ, thực sự là bất hiếu.
2. 最優秀作品に選ばれたことは光栄の極みです。
Được chọn là sản phẩm ưu tú nhất quả là vinh dự tột độ.

3. 金メダルこそスポーツ選手にとって栄光の極みだ。

Chính huy chương vàng là tột đỉnh vinh quang đối với một vận động viên thể thao.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 38

Luyện thi ngữ pháp N1

75. Aはおろか B

意味 :

AはいうまでもなくB(も) A là đương nhiên, nhưng B cũng.
(いうまでもなく : go without saying)

用例 :

1. 詐欺にあい、家はおろか土地までとられてしまった。
Bị lừa đảo, nhà đã đành, đến đất cũng bị lấy mất.
2. 事故でけがをして、走ることはおろか歩くこともできない。
Bị thương trong tai nạn, chạy thì đã đành là chịu rồi, đi bộ cũng không nổi.
3. 彼は震災で家はおろか、家族まで失った。
Vì thảm họa động đất, không chỉ nhà cửa, anh ta còn mất cả gia đình.
4. 車で
1時間走っても、その砂漠地帯には木はおろか草一本生えていなかった。
Chạy xe cả tiếng đồng hồ mà ở vùng sa mạc đó cây cối thì đã đành, cỏ một ngọn cũng không thấy mọc.

76. Aばこそ B

意味 :

Aからこそ B。 Chính là do A, nên B.

用例 :

1. お金があればこそ、留学できるのです。
Chính là do có tiền nên mới đi du học được.
2. あなたのことを思えばこそ、忠告しているのです。
Chính vì nghĩ đến anh nên tôi mới khuyên như thế.
3. 親は子どものことを思えばこそ、しかるのだ。
Chính vì nghĩ về con cái mà bố mẹ mới trách mắng.

4. 厳しくしつけるのは子どもを愛すればこそだ。
Nghiêm khắc chính là do yêu thương con.

注意：

活用語の仮定形（文語では已然形）に付く。あとの説明を成立させるのに十分な理由を、前に提示する意を表す。

Dùng dạng sau dạng giả định. Nêu trước lý do đủ cho việc nói đằng sau. A thường chỉ trạng thái. Cách nói nhấn mạnh lý do tích cực cho tư thế, thái độ của người nói.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 39

Luyện thi ngữ pháp N1

77. Aばそれまでだ

意味：

Aしたら、それで終わりだ。Aしたら何もない。Nếu làm A, thì đến đó là hết. Nếu làm A thì không còn gì nữa. Là hết, là coi như xong.

用例：

1. 一生懸命にしても試験に落ちてしまえばそれまでだ。
Dù là học hành chăm chỉ, thi rớt là hết chuyện.
2. いくら注意しても本人にそれを聞く気がなければそれまでだ。
Dù có chú ý đến mấy mà người đó không chịu nghe thì cũng đến chịu.
3. お金をたくさん持っていても、死んでしまえばそれまでだ。
Dù có nhiều tiền đến mấy, chết là hết.
4. いくら性能がよい機械でも使いこなせなければそれまでだ。
Máy móc có tính năng hay đến mấy mà không sử dụng thành thạo được thì cũng đến thế cả. (vô ích, lãng phí)

78. ひとり Aだけでなく/ひとりAのみならず

意味：

Aばかりでなく Không chỉ A,...Cách nói đặc biệt trong văn viết.

用例：

1. 日米貿易摩擦はひとり両国のみならずほかの国にも大きな影響を与えている。
Xung đột thương mại giữa Nhật và Mỹ không chỉ là việc của hai nước mà còn gây ra ảnh hưởng lớn đến các nước khác.
2. ごみ問題はひとり日本だけでなく世界的な問題だ。
Vấn đề rác thải không phải chỉ của Nhật Bản mà đó là vấn đề mang tính toàn cầu.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 40

Luyện thi ngữ pháp N1

79. Aべからず/べからざる

意味 :

Aしてはいけない。② Aすべきではない。Cấm A, không nên làm A.

Cách nói cổ thể hiện sự cấm đoán, bây giờ ít dùng.

用例 :

1. これより先、危険!入るべからず。
Phía trước nguy hiểm.Cấm vào.
2. ペンキ塗り立て。手を触れるべからず。
Sơn mới quét. Cấm chạm tay vào.
3. 関係者以外入るべからず。
Không phận sự miễn vào.
4. 彼の行った不正は許すべからざる不法行為だ。
Việc làm bất chính của anh ta là hành vi phạm pháp không được tha thứ.
5. 彼は会社にとって必要欠くべからざる人材だ。
Anh ta là nhân tài không thể thiếu đối với công ty.

注意 :

①は禁止事項を表示(掲示)するときなどに使用。

được dùng trong những trường hợp như là khi biểu thị lệnh cấm

80. Aべく

意味 :

Aするために。Aしようとして。Để làm A. Có mục đích nào đó nên làm A. Câu phía sau không chỉ việc nhờ vả, mệnh lệnh, tác động.

用例 :

1. 定年退職後、海外に移住すべく今から準備を進めている。
Từ bây giờ bắt đầu xúc tiến chuẩn bị để ra nước ngoài sống sau khi về hưu.

2. 英国へ留学するべく貯金をしている。
Tôi đang dành tiền để đi du học Anh.
3. 彼を見舞うべく、病院へ行った。
Tôi đã đến bệnh viện để thăm anh ấy ốm.
4. 歌手になるべく歌のレッスンに通っている。
Để trở thành ca sĩ, tôi đang đi học lớp hát.

注意：

【一可く】

1 グループ読む→読むべく

グループ食べる→食べるべく

グループ来る→来るべく

する→するべく、すべく

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 41

Luyện thi ngữ pháp N1

81. Aにあるまじき

意味：

Aとしてあるべきではない。Aとしてあってはならない。Không thể nào chấp nhận được A. Không được phép làm.

用例：

1. ビールを飲んで騒ぐなんて高校生にあるまじきことだ。
Học sinh cấp 3 mà lại uống bia, nói nhặng xị lên thì không thể nào chấp nhận được.
2. 飲酒運転をするとは、教育者にあるまじき行為だ。
Uống rượu rồi lái xe là hành vi không thể chấp nhận được với nhà giáo.
3. 患者の病状を他人にしゃべるなんて医者にあるまじき行為だ。
Bác sĩ mà cứ đi nói chuyện với người khác về bệnh trạng của bệnh nhân là hành vi không chấp nhận được.
4. 盗みをするなんて警官にあるまじき行為だ。
Việc làm như là ăn trộm là hành vi không thể chấp nhận được với một cảnh sát.

注意：

Aは人。

[連語] 《動詞「あり」の連体形+打消し推量の助動詞「まじ」の連体形。連体詞的に用いる》あってはならない。不都合である。とんでもない。

Dùng sau một danh từ chỉ người, theo sau là một danh từ chỉ sự việc, hành vi, phát ngôn. Dùng để phê phán thái độ, hành vi không thích hợp. Lỗi nói trang trọng dùng trong văn viết.

82. Aまでだ/までのことだ

意味：

Aただけだ、それ以上ではない。Vì có lý do, sự tình là..., nên sẽ chọn cách làm là A, ngoài ra không có cách khác. Cách nói biện bạch, bào chữa.

用例：

1.

せっかくここまで登ったが、雪崩のおそれがあるなら、下山するまでのことだ。

Khó khăn lắm mới leo được lên đây, nhưng mà có nguy cơ bị lở tuyết nên là chỉ có nước xuống núi thôi.

2. 給料が上がらないなら、会社をやめるまでだ。

Nếu mà lương không được tăng, chỉ có cách là bỏ việc.

3. 近くを通りましたので、お寄りしてみたまでです。

Vì đã đi đến gần đó rồi nên cũng phải thử ghé qua cái.

4.

雨が降りはじめたが、傘がないのだから、しかたがない。濡れていくまでだ。

Trời bắt đầu mưa đấy nhưng mà không có ô, chả có cách nào khác.Đành chịu ướt.

注意：

動詞+までだ/までのことだ

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 42

Luyện thi ngữ pháp N1

83. Aまでもない/までもなく

意味：

Aの必要がない。Aの必要もなく。Chưa tới mức phải, không cần phải.

用例：

1. 日本の首都はいうまでもなく、東京です。
Thủ đô của Nhật thì không cần phải nói, là Tokyo.
2. 試験は全然できなかったから発表を待つまでもなく不合格にしまっている。
Thi chẳng làm được gì cả, không cần chờ thông báo điểm cũng biết là trượt.
3. 陳さんはいうまでもなく中国人です。
Anh Trần không cần nói cũng biết là người Trung Quốc.
4. A君は軽傷ですぐ退院するそうだから、みんなでお見舞いに行くまでもないだろう。
Cậu A bị thương nhẹ, nghe đâu đã ra viện rồi, chắc không đến mức mọi người cần đi thăm đâu.
5. 引っ越しといっても独身で荷物も少しだというから手伝いに行くまでもないだろう。
Dù nói là chuyển nhà đấy nhưng vì là độc thân nên đồ đạc cũng ít, có lẽ không cần đến giúp đâu.

84. Aまみれ

意味：

Aが一面についてよごれている様子。Mình đây A. Diễn tả sự dơ bẩn bám đầy bề mặt.

用例：

1. サッカーの選手は雨の中、泥まみれになってボールを追っている。
Cầu thủ bóng đá, giữa cơn mưa, mình đầy bùn chạy đuổi theo bóng.
2. クーラーのない部屋で、汗まみれになって、作業をしている。
Tôi đang tưới mát mồ hôi làm việc trong phòng không có điều hoà.
3. 先日父は家の蔵から、ほこりまみれの家系図を見つけ出した。
Hôm trước, từ trong nhà kho của gia đình, bố đã tìm ra cuốn gia phả phủ đầy bụi.
4. 大事故だったらしい。血まみれのオートバイと車が現場に残されていた。
Hình như vừa có vụ tai nạn lớn. Thấy còn lại trên hiện trường ô tô và xe máy đầy máu.

注意：

名詞+まみれ【塗れ】 Giờ hạn một số danh từ như 汗、ほこり、血、泥

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 43

Luyện thi ngữ pháp N1

85. Aめく

意味：

Aのような/Aのようだ Có vẻ như là A.

用例：

1. そんな子どもめいたことは言うな!
Đừng nói chuyện trẻ ranh thế.
2. 日一日と春めいてきて、梅の花も咲き出した。
Ngày lại ngày, hoa mai nở như mùa xuân đã đến.
3. まじめに話しているとき、冗談めいたことは言うな。
Khi nói chuyện nghiêm túc thì đừng nói những chuyện như vui đùa.
4. 夫婦なのに、他人めいたこと言わないでよ。
Đừng nói chuyện như là giữa người lạ thế, mình là vợ chồng cơ mà.

注意：

「Aめいてくる」の形で「Aらしくなる」の意味にも使われる。

[接尾] 《動詞五（四）段型活用》名詞、形容詞・形容動詞の語幹、副詞などに付いて動詞を作り、そのような状態になる、それに似たようすを示す意を表す。

86. Aもさることながら B

意味：

Aはもちろんだが、そればかりでなく B。A thì đã hẳn nhiên rồi, không chỉ thế B. Thường sử dụng cho những việc được đánh giá là tốt.

用例：

1. このドラマはストーリーのおもしろさもさることながら、女優Xの演技で評判となっている。
Vở kịch này thì hẳn nhiên là cốt truyện hay rồi, lại thêm có diễn xuất của diễn viên X nữa nên là được đánh giá cao.

2.

このレストランの料理は味もさることながら、盛りつけが美しく目も楽しませてくれる。

Nhà hàng đó thì vị ngon đã đành, bày biện cũng đẹp, dễ bắt mắt nữa.

3. アイドル歌手の

Yは、歌もさることながら、気さくな性格でも人気をとっている。

Ca sĩ thần tượng Y thì âm nhạc đã đành, lại nhờ tính cách cởi mở nữa nên rất được mến mộ.

4.

タクシーの運転手さんは運転技術もさることながら、お客さまへの応対も丁寧だ。

Bác lái taxi thì tay lái lụa đã đành, đối với khách hàng lại lịch thiệp nữa.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 44

Luyện thi ngữ pháp N1

87. Aものを B

意味 :

Aのに B。Vậy mà...

用例 :

1.

もう少し頑張ればオリンピックに出られるものを、途中で放棄するなんて。

Cố gắng một chút nữa là được góp mặt ở Olympic, vậy mà giữa chừng lại bỏ cuộc thì...

2.

もう少し勉強すれば合格できたものを。

Cố gắng một học hành một chút nữa là đỗ vậy mà,...

3.

言ってくれれば貸してあげたものを。

Nói thì em cho mượn ngay, vậy mà...

4.

あなたがそのパーティーに出席すると知っていたら、私も出席したものを。

Biết là anh sẽ có mặt ở bữa tiệc đó, em cũng đi vậy mà...

注意 :

Bを省略して言う形では、Aしなくて、残念だという気持ちを表す。

活用語の連体形に付く。愚痴・恨み・不平・不満・反駁などの気持ちを込めて、逆接の確定条件を表す。...のに。...けれども

Giống nghĩ như のに, nhưng được dùng với tâm trạng bất mãn với sự phát sinh những kết quả mình không hài lòng.

88. Aや/や否や B

意味 :

Aするとすぐ B。Aするかしないかのうちに B。Vừa A xong đã B.

Chưa biết A xong chưa đã B. Cách nói trong văn viết.

用例 :

Vừa về nhà, cún con đã chồm ra.

1. 帰宅するや、愛犬が飛びついてきた。
2. 泥棒は、私の顔を見るや否や逃げ出した。
Kẻ trộm vừa nhìn thấy mặt tôi là đã chạy biến mất.
3. 私に借金をしている山田さんは、私の顔を見るや言いわけを始めた。
Anh Yamada, người vay tiền tôi, vừa nhìn thấy mặt tôi là đã bắt đầu thanh minh rồi.
4. ラッシュ時のホームではドアが開くや否や乗客が、どっと電車からなだれ出た。
Tại sân ga giờ cao điểm, cửa vừa mở ra thì khách đi tàu đã ùn ra như tuyết lở từ tàu điện.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 45

Luyện thi ngữ pháp N1

89. Aゆえ/ゆえに/ゆえの B

意味：

Aのため B。 Aだから B。 Vì A, nên B.

用例：

1.

英国と日本は同じ島国であるがゆえに、両国の国民性は似ていると言われている。

Vì nước Anh và Nhật đều là các quốc đảo, dân tính của hai nước cũng được nói là có giống nhau.

2.

日本は天然資源に乏しいがゆえに、工業原材料を海外からの輸入に依存している。

Nhật Bản là nước nghèo tài nguyên nên là phụ thuộc vào việc nhập nguyên liệu công nghiệp từ nước ngoài.

3. AはBに等しい。BはCに等しい。ゆえに、AはCに等しい。(数学)
 $A=B, B=C$. Do đó $A=C$. (Số học)

4.

病気ではなく年齢ゆえの眼の衰えと知って安心すると同時に老いを感じてしまった。

Cùng lúc với việc an tâm khi biết rằng mắt kém không phải do bệnh mà do tuổi cao, lại cảm thấy mình đã già.

5. 彼の新作はその斬新さゆえに攻撃され批判されている。

Tác phẩm mới của anh ta vì sự phá cách mà đang bị công kích, phê bình.

6. 小さな子どもゆえ、失礼はお許してください。

Vì là cháu còn nhỏ, điều thất lễ mong được lượng thứ.

90. Aをにおいて Bない

意味：

A以外には、Bない。 Ngoài A ra, không có B. Không kể...

用例：

1. 相手は彼をおいてほかにはいないと思ったから彼との結婚を決めました。
Nghĩ rằng hôn phu không thể là ai khác ngoài anh ấy, tôi đã quyết định lấy anh.
2. 彼女を説得できるのは、Aさんをおいてほかに適任者はいない。
Để thuyết phục được cô ấy thì ngoài anh A ra không có ai là người thích hợp cả.
3. 私の部屋に合うテーブルはこの白くて丸いのおいてほかにはない。
Hợp với căn phòng của tôi thì chỉ có chiếc bàn tròn màu trắng này.
4. この役にぴったりの女優は彼女をおいてほかにいるだろうか。
Nữ diễn viên hợp với vai này thì ngoài cô ấy ra liệu có ai không nhỉ.

注意：

最後の例文で「彼女をおいてほかにはいない」ということを実質的に言っている

Câu cuối thực chất là muốn nói ngoài cô ấy ra không có ai (hợp với vai diễn đó).

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 46

Luyện thi ngữ pháp N1

91. Aを限りに B

意味：

Aを最後に Bする。 » Aを最大限 Bする。 Đến hết, đến cùng.

用例：

1. 今日を限りに、会社をやめます。
Đến hết hôm nay là tôi sẽ bỏ việc.
2.
毎年夏休みは富士山に登っていたが、足も弱くなってきたし、今年を限りにやめようと思っている。
Hàng năm vào kỳ nghỉ hè tôi thường leo núi Phú Sĩ, nhưng mà chân yếu rồi, hết năm nay là bỏ thôi.
3.
山で道に迷ってしまったようだ。声を限りに叫んでみたが誰も答えなかった。
Hình như là đã tôi đã bị lạc đường trên núi mất rồi. Tôi đã lấy hết sức thử hét lên mà cũng không thấy ai trả lời.

92. Aを皮切りに B

意味：

Aをはじめに B。 Aをきっかけとして B。 Bắt đầu với A, B. Nhân cơ hội A, mà B.

用例：

1.
あの作家は直木賞受賞を皮切りに次々に文学賞を総なめにしていった。
(おきしょう [直木賞]:
直木三十五の業績を記念し、一九三五（昭和一〇）年、菊池寛主宰の文藝春秋社が芥川賞とともに創設した文学賞。年二回、実績の著しい新進・中堅作家に贈られる。)

Tác gia đó bắt đầu với việc nhận được giải thưởng Naoki, sau đó ôm trọn các giải thưởng văn học khác.

2. この町の夏祭りは、花火大会を皮切りに
3日間にわたっていろいろな行事が行われる。
Lễ hội của khu phố này thì bắt đầu với hội pháo hoa, sau đó là nhiều sự kiện nữa được tổ chức trong suốt 3 ngày.
3.
担当者の逮捕を皮切りに汚職事件の真相が次々と明らかになった。
Mở đầu là việc bắt giữ người phụ trách, chân tướng của vụ tham nhũng đang dần được đưa ra ánh sáng.
4.
今度のイタリア出店を皮切りに彼は、ヨーロッパに進出しようとしている。
Bắt đầu với việc mở cửa hàng ở Italia, anh ta đang muốn tiến sang thị trường châu Âu.

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 47

93. Aを禁じ得ない

意味：

Aという気持ちをおさえることができない。 Không thể không, không cầm được...

用例：

1. 殺人犯に対する憎しみを禁じ得ない。
Không thể không căm ghét trước kẻ sát nhân.
2. 疑惑の渦中にいた政治家がまた政権を握るとは、憤りを禁じ得ない。
(渦中:事件の混乱の中)
Đã ở trong cơn lốc xoáy của sự nghi ngờ mà chính trị gia A vẫn nắm được chính quyền, không thể ngăn được sự căm phẫn.
3. 詐欺にあい土地まで取られてしまったそうだ。同情を禁じ得ない。
Nghe đầu dính quả lừa, bị lấy mất cả đất. Không thể không cảm thông.
4. 多くの国民に愛された喜劇俳優の死に哀惜の念を禁じ得ない。
Không thể kìm được sự thương tiếc trước sự ra đi của diễn viên hài kịch được nhiều người yêu mến.
- 5.

注意：

感情を表す名詞+を禁じ得ない

94. Aをもって B

意味：

Aによって B。 Aで B。 » Aを区切りとして B。 Nhờ có A, B. / Coi như lấy A làm kết thúc, B.

用例：

1. あの小説家は名文をもって知られる。
Tiểu thuyết gia đó được biết đến nhờ tác phẩm nổi tiếng.

2. A先生に文書をもって正式に執筆を依頼した。
Tôi đã chính thức nhờ thầy A chấp bút bằng văn bản.
3. 以上をもって会議を終わらせていただきます。
Xin được phép kết thúc buổi họp ở đây.
4. 彼の誠実さをもってすれば、わかってもらえるだろう。
Nhờ sự thành thực của anh ấy mà sẽ được thấu hiểu chẳng.

注意：

「～をもってすれば、～」という形で、「～があれば、困難なことが実現できる」ということを表すこともある。(最後の例文)

“～をもってすれば、～”: Bằng mẫu này, có thể biểu thị ý nghĩa “Nếu có ~ thì có thể thực hiện một việc khó”

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 48

Luyện thi ngữ pháp N1

95. Aをものともせずに B

意味：

Aを問題にしないで B。 Aを気にしないで B。 Mặc cho, bất chấp A, B.

用例：

1.

コロンブスの乗った船は大荒れの海をものともせずに航海を続けた。
Thuyền của Columbus mặc cho biển giông tố lớn vẫn tiếp tục hành trình.

2.

勇気ある青年は、燃えさかる火をものともせずに、火に包まれた家の中へ飛びこみ、子どもを助けた。
Thanh niên dũng cảm đã bất chấp ngọn lửa có thể thiêu cháy, lao vào trong ngôi nhà đang chìm trong lửa, cứu giúp trẻ em.

3.

冬山救助隊はひどい吹雪をものともせずに、遭難者の救助のため山に入った。
Đội cứu trợ bất chấp bão tuyết vẫn lên núi cứu trợ người bị nạn.

4.

彼は周囲の反対をものともせず、自分が正しいと思う道を歩み続けた。
Anh ta mặc kệ mọi người phản đối vẫn tiếp tục con đường mình cho là đúng.

96. Aを余儀なくされる/を余儀なくさせる

意味：

意志に反して、Aしなければならなくなる。相手の意志に反して Aさせる

Buộc phải. Trái với ý chí, thành ra phải làm A. Trái với mong muốn của đối phương, bắt làm A.

用例：

1. 雨のため体育祭は中止を余儀なくされた。
Vì trời mưa nên ngày hội thể dục phải huỷ.
2. 震災で家を失った人々は避難所暮らしを余儀なくされた。
Những người bị mất nhà do hoả hoạn buộc phải sống trong khu nhà sơ tán.
3.
市の区画整理で今まで住んでいた場所が道路になることになり、引っ越しを余儀なくされた。
Vì quy hoạch của thành phố mà nơi chúng tôi đang sống sẽ thành đường, bắt buộc phải dọn đi.
4.
ダンテは政治的な理由から亡命と放浪の生活を余儀なくされたが、
その中で『神曲』を完成させた。
Dante vì lý do chính trị mà phải lang thang sống lưu vong, nhưng trong thời gian đó, ông đã hoàn thành tác phẩm “Thần Khúc”.

注意：

【余儀】他のこと。他にとるべき方法。また、別の意見。

“余儀”: việc khác, cách phải làm khác, ý kiến khác

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 49

Luyện thi ngữ pháp N1

97. Aをよそに B

意味：

Aに関係なく B。Aを考えずに B。Aを気にしないで B。

Không liên quan, không nghĩ đến, không chú ý đến A, mà vẫn cứ B. Cách nói mang tính phủ định, tiêu cực.

用例：

1. 祖父は心臓が悪いのに家族の心配をよそに、よく旅行に出かける。
Ông tôi dù có bệnh tim nhưng mà chẳng nghĩ đến sự lo lắng của gia đình, cứ đi du lịch.
2. 大学は学生の反対運動をよそに、学費の値上げを強行した。
Trường đại học không cần biết phong trào phản đối của sinh viên, vẫn kiên quyết tiến hành tăng học phí.
3. 学生は校則をよそに、スカートの丈を短くしている。
Học sinh bất chấp nội quy của trường, cứ mặc váy ngắn.
4. 政府は農民の反対をよそに、米の輸入自由化を決定した。
Chính phủ bất chấp sự phản đối của nông dân, vẫn quyết định tự do hoá việc nhập khẩu gạo.

98. Aんがため/んがために/んがための B

意味：

Aするため B。Mang mục đích làm A, B. Cách nói muốn làm việc gì đó mang mục đích tích cực cần được thực hiện.

用例：

1. 試合に勝たんがため、日夜練習に励んでいる。
Để thắng trận chúng tôi đang ngày đêm phấn đấu luyện tập.
2. 彼女は転職せんがために、学校に通って技術を身につけようとしている。
Để chuyển việc mới, cô ấy ngày ngày đến trường để học kỹ thuật.

3. 痩せんがためにダイエットしている。

Tôi đang ăn kiêng để giảm cân.

4. 祖父は健康を維持せんがため、毎日散歩を欠かさない。

Ông tôi để duy trì sức khỏe, không ngày nào không đi bộ.

注意：

「ん」の前は「ない形」Iグループ泣く→泣かんがため

IIグループ食べる→食べんがため

IIIグループくる→こんがためする→せんがため

Ngữ pháp tiếng nhật N1 - Bài 50

Luyện thi ngữ pháp N1

99. Aんばかりだ/んばかりに/んばかりの

意味 :

Aしそうだ/しそうに/しそうな。 Gần như dạng A. Không dùng diễn tả về người nói.

用例 :

1. いたずらをした生徒は先生に叱られ、泣き出さんばかりだった。
Em học sinh nghịch ngợm bị thầy mắng, nhìn như chỉ trực khóc.
2. 今にも雨が降り出さんばかりの空模様になってきた。
Nhìn bầu trời gần như là đổ mưa đến nơi.
3.
子どもにお菓子をやったら、その子の母親に迷惑だと言わんばかりの顔をされた。
Cho trẻ con kẹo, mặt mẹ nó lại cứ như là nói mình làm phiền ấy.
4. まるで私の話がうそだと言わんばかりに、彼女は鼻で笑った。
Cô ấy cười khẩy cứ như là nói câu chuyện của tôi toàn bịa.
- 5.

注意 :

「ん」の前は「ない形」 Iグループ泣く→泣かんばかり

IIグループ食べる→食べんばかり

IIIグループくる→こんばかり